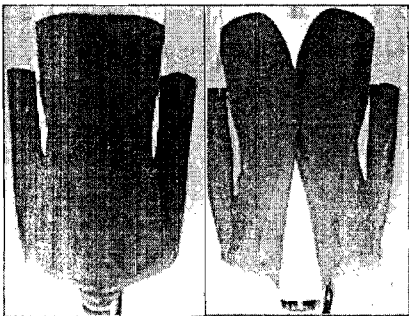


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字。
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式:	G15-321B	款式說明: 男裝上衣	制表人: 阿草	日期: 2015/12/05	文件編號:
订单:2400 件					
參考雷同款式:			照片		
生產車縫時間: 3031 特車組時間: 363 總時間: 3394			生產出數: 9.5 特車組出數: 79.3 IE 總出數: 7.49		
					

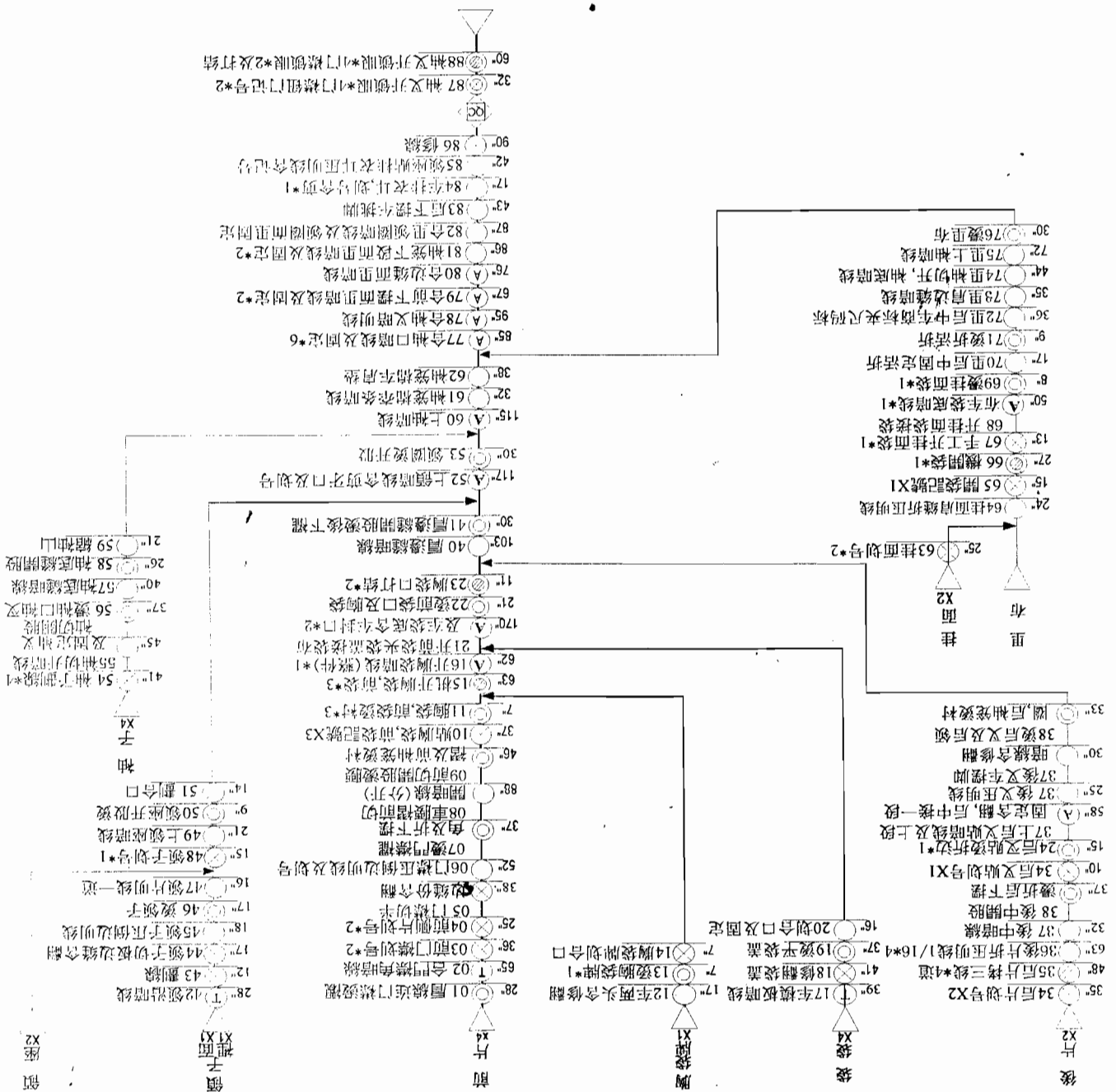
照片

PPIC 主管:

2/12/05

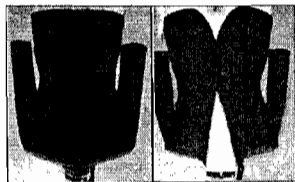
G15-321B 縫製流程圖

客戶：NET



作業別	車縫組 (秒)	2054	作業時間	3394
手車作業	0	48	手縫作業	470
特種車作業	331	459	手工作業	3031
合計工時(秒)	363	79.3	出廠(件)	9.50
總合計工時 (秒)	849		總日數	849

作業時間明細表



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 9.50

9.50

STYLE NO 515-321B

DATE: 4/12/2015

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件及 其他
01	小肩及门襟及翻领处缝制条	Là méch vai+nẹp TT	C		平车	28	207.8	1029	
02	合门襟模板暗线	Can chập nẹp bìa mẫu	B		平车	65	518.1	443	
03	前片划号,挂面划号*2	SD TT*2, dập nẹp	C		平车	36	267.1	800	
04	前小翻片划号*2	SD sườn con TT*2	C		平车	25	185.5	1152	
05	门襟修剪半边缝份及修翻门襟	Chém nẹp, sửa lộn	B		平车	38	302.9	758	
06	门襟压倒边	Mí nẹp tăng cường, sd	B		平车	52	414.4	554	
07	烫门襟连前下摆	Là nẹp TT, là gấp gấu	B		平车	37	294.9	778	
08	前腰褶暗线*2	Can chập ly eo TT*2, bõ	B		平车	43	342.7	670	
09	前切开暗线*2	Can chập sườn TT*2	B		平车	45	358.7	640	
10	烫胸腰褶,前切开烫开股及前袖笼烫	Là ly eo, sườn TT, là méch vn TT	B		平车	46	366.6	626	
11	开袋记号*3	SD bõ túi*3	C		平车	37	274.5	778	
12	前袋口烫料*3	Là méch túi TT*3	B		平车	21	167.4	1371	
13	机开袋*3	Bõ túi bằng máy*3, ghim coi túi*3, đặt lốt	B		平车	63	502.1	457	
14	开胸袋操作*1	May túi ngực hoàn chỉnh*1	A		平车	62	520.2	465	
15	手工剪牙口*2	Bõ túi bằng tay*2	C		平车	25	185.5	1152	
16	烫前袋口*3	Là miệng túi*3	B		平车	21	167.4	1371	
17	前袋口固定两头*2	Chân túi 2 đầu*2	A		平车	42	352.4	686	
18	前袋接布*4车底暗线*2	Can lốt túi*4, quay tròn đáy túi*2	B		平车	85	677.5	339	
19	前袋车封口*2	Ghim kín miệng túi*2	B		平车	18	143.5	1600	
20	胸袋口打结*2	Di bõ miệng túi ngực*2	B		平车	11	87.7	2618	
21	肩边缝暗线	Can chập sườn vai	B		平车	103	820.9	280	
22	肩边缝开股烫及前下摆	Là rẽ sườn+vai	B		平车	30	239.1	960	
23	上领暗线	Tra cổ	A		平车	117	981.6	246	
24	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B		平车	30	239.1	960	
25	上袖	Tra tay	A		平车	115	964.9	250	
26	车箱隆棉牵条	May ken vai	B		平车	32	255.0	900	
27	车肩棉包	May đệm vai	B		平车	38	302.9	758	
28	合袖口暗线及固定*6	Lồng lốt gấu tay, ghim *6	A		平车	85	713.2	339	
29	合袖叉暗线及压明显	Lồng lốt sê tay, mí sê tay	A		平车	95	797.1	303	
30	合前下摆面里暗线*2	Lồng lốt gấu TT, ghim*2	A		平车	67	562.1	430	
31	合边缝面里暗线含翻	Lồng lốt sườn, lộn	A		平车	76	637.6	379	
32	袖笼下段面里固定及固定*2	Ghim vòng nách dưới chính lốt, ghim giằng*	A		平车	86	721.5	335	
33	合里领圈暗线	Lồng lốt cổ	A		平车	42	390.6	686	356,571429
34	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lốt	B		平车	45	396.0	640	313.6
35	后下摆车挑脚	Vật gấu TS	B		挑脚	43	342.7	670	
36	挂以耳划号含剪*1	May dây treo, sd , cắt	B		平车	17	135.5	1694	830,117647
37	领座贴挂衣耳压明线含记号	Mí dân dây treo chân cổ, sd	B		平车	42	334.7	686	336
38	袖叉开领圈*4门襟领圈*2及打结	SD bõ khuy nẹp*2, khuy tay*2*2	C		平车	32	237.4	900	
39	袖叉开领圈*4门襟领圈*2及打结	Đánh khuy*2, di bõ*2, tay*2*2	B		平车	60	478.2	480	
XZ	修线	Cắt chỉ	C		手工	90	667.8	320	
	胸袋牌*1	Coi túi ngực*1							
A01	胸袋牌车两头含修翻*1	Chân 2 đầu coi túi ngực, sửa lộn	B		平车	17	135.5	1694	
A02	烫胸袋牌*1	Là coi túi ngực*1	B		平车	7	55.8	4114	
A03	胸袋牌划号*1	SD miệng coi túi ngực*1	C		平车	7	51.9	4114	
	投盖*4	Nẹp túi*4							
B01	投盖模板暗线	Can chập nẹp túi bìa mẫu	B		平车	39	310.8	738	
B02	修翻投盖	Sửa lộn nẹp túi	C		手工	41	304.2	702	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

9.50

4/12/2015

DATE: STYLE NO 615-321B

Mã công đoạn	工程號碼	工程名稱	Tên công đoạn	等級Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	其他 使用配件及
B03		燙平袋蓋	Là nếp túi	B		手燙	37	294.9	7.78	
B04		袋蓋封口*2	SD miệng nắp túi*2	C		平工	8	59.4	3600	
B05		袋蓋車封口	Ghim miệng nắp túi	C		平車	8	59.4	3600	
		后片*2	后片*2							
		后片*2	后片*2							
C01		后片划号*2	SD TS *2	C		平工	35	259.7	823	
C02		后片拷三线*4	VS 3 chỉ các đường TS*4	B		拷邊	48	382.6	600	
C03		后片縫折壓明綫1/16*4	Mí gập các đường biên TS 1/16*4	B		平車	63	502.1	457	
C04		后中暗綫	Can chập giữa sau	B		平車	32	255.0	900	
C05		燙后中开股及燙折下擺	Là rẽ giữa sau, là gập gấp TS	B		手燙	37	294.9	7.78	
C06		后叉貼綫号*1	SD đáp sê sau*1	C		平工	10	74.2	2880	
C07		后叉貼燙折2折*1	Là gập đáp sê sau	B		手燙	15	119.6	1920	
C08		上后叉貼暗綫及上段車一头含翻及	Tra đáp sê sau, chẵn 1 đầu, lộn, can giữa s	A		平車	58	486.6	497	
C09		后叉壓明綫1/16	Mí sê sau 1/16	B		平車	25	199.3	1152	
C10		车后叉压脚含翻	Chẵn gấu sê sau, sê lộn	B		平車	30	239.1	960	
C11		燙后叉及后领圈及后袖窿燙綫条	Là sê sau, méch vòng cổ TS, là méch vn TS	B		平燙	33	263.0	873	
		袖片*4	袖片*4							
D01		袖片划号*4	SD tay*4	C		平工	41	304.2	702	
D02		袖衩开連車袖叉暗綫含剪牙口	Can chập sườn tay, quay góc sê	B		平車	45	358.7	640	
D03		袖衩开股燙及袖口及袖叉	Là sống tay, là gập gấu tay	B		手燙	37	294.9	778	
D04		袖底縫暗綫	Quay tròn tay	B		平車	40	318.8	720	
D05		袖底縫开股燙	Là rẽ quảy tròn tay	B		平燙	26	207.2	1108	
D06		翻袖山	May dùm tay	B		平車	21	167.4	1371	
		领子*2	领子*2							
E01		领子板暗綫	Can chập sống cổ (bia mẫu)	B		平車	28	223.2	1029	
E02		领子划号	SD cổ	C		平工	12	89.0	2400	
E03		领子切修半邊縫份	Sửa, lộn cổ	C		平工	17	126.1	1694	
E04		领子压侧边含划号	Mí sống cổ, sd	B		平車	18	143.5	1600	
E05		燙领子	Là sống cổ	B		手燙	17	135.5	1694	
E10		领座一边压綫	Điều bản cổ ngoài 1 đường	B		平車	16	127.5	1800	
E07		领座划号*1	SD chẵn cổ*1	C		平工	15	111.3	1920	
E08		上领座暗綫*1	Tra chẵn cổ*1	A		平車	21	176.2	1371	
E11		领座燙开股*1	Là chẵn cổ*1	B		平燙	9	71.7	3200	
E12		领口划号	Sd miệng cổ	C		平工	14	103.9	2057	
		里布	里布							
		里布	里布							
F01		挂面划号*2	SD đáp nếp*2	C		平工	25	185.5	1152	
F02		挂面接前里暗綫	Can đáp nếp vào lốt TT	B		平車	42	334.7	686	
F03		左挂面开股燙及熨斗, 熨斗*1	SD bở túi đáp nếp bên trái*1	C		平工	15	111.3	1920	
F04		左挂面开股燙及熨斗, 熨斗*1	Bở túi đáp nếp bằng máy*1, đặt coi túi, đặt	B		平車	27	215.2	1067	
F05		手工剪三角*1	Bở túi đáp nếp bằng tay*1	C		平工	13	96.5	2715	
F06		挂面袋固定两头*1	Chấn túi 2 đầu*1	A		平車	22	184.6	1309	
F07		燙挂面袋*1	Là miệng túi đáp nếp*1	B		平車	8	63.8	3600	
F08		接袋布及车袋底暗綫*1	Can lốt túi*1, quay tròn đáy túi*1	B		平車	27	215.2	1067	
F09		里后中国定需折, 固定边綫標	Ghim lýt giữa sau	B		平車	17	135.5	1694	
F10		里后中燙需折	Là lýt áo	B		手燙	9	71.7	3200	
F11		后中車需標及记号	May mắc chỉnh, mắc cổ TS	B		平車	36	286.9	800	
F13		里后边縫暗綫	Can chập sườn vai lốt	B		平車	35	279.0	823	
F14		里袖切开袖底縫暗綫	Can chập sống tay, tròn tay lốt	B		平車	44	350.7	655	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

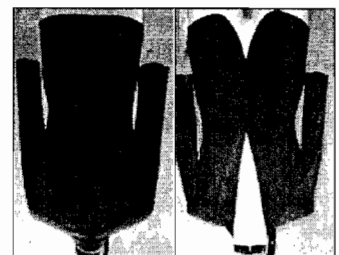
STYLE NO G15-321B

DATE: 4/12/2015

TAIPEI IE OUTPUT:

9.50

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級Cấp	台機記號 使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件及 其他
F15	上里刺暗綫 Tra tay lốt	B	平車	72	573.8	400	
F16	綾里布 Là lót áo	B	手燙	30	239.1	960	
TOTAL				3394	27,205	8.49	



製表人: 阿草

作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyền may	穿車(秒) Chuyền môn					
平車作業 Máy thường	2054						
雙針車作業 2 kim	0						
特種車作業 Đặc chủng	48	331					
手燙作業 Là	470	6					
手工作業 Cđ tay	459	32	5				
合計工附(秒) Tổng thời	3031	363					
出數(件) (SLCN)	9.50	79.3					
總合計時(秒) Tổng công	3394						
總出數: TSCN							8.49